

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST
Ngày 07-9-2022
*“V/v Tranh chấp về yêu cầu
thực hiện nghĩa vụ trả tiền”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng

Ông Lê Văn Bút

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc *“Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Xuân T, sinh năm 1966 và bà Ngô Thị X, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Số 6, phường Hòa N, quận Hải C, thành phố Đà Nẵng. Bà X ủy quyền cho ông T (Theo Giấy ủy quyền số 1643/2022 ngày 19/8/2022 và số 1722/2022 ngày 06/9/2022 của UBND phường Hòa N, quận Hải C); ông T có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Đình T, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 4, thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 4, thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, ông Đinh Xuân T (đồng thời cũng là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ngô Thị X) trình bày:

Nguyên trước đây ông T có quan hệ bạn bè với ông Lê Đình T, vào khoảng tháng 3/2019 ông T có góp 380.000.000đ (ba trăm T mươi triệu đồng) với ông T để mua lô đất tại Bến xe Đức Long, mọi giao dịch do ông T thực hiện với người bán nên ông hoàn toàn không biết giá cả mua bán, có mua được đất hay không. Khi ông T giao tiền

hai bên không viết giấy tờ gì, nhưng sau đó vào ngày 20/3/2019 ông T và vợ ông T là bà Nguyễn Thị Kim V có viết giấy xác nhận nhận tiền của ông T; tại đây ông T mới nghe ông T báo là mua lô đất B2.35. Sau đó, ông T không nghe ông T nói gì đến việc mua bán lô đất trên có lời gì không, nhiều lần hỏi ông T về thực trạng lô đất đã mua như thế nào, bán có lời gì không nhưng ông T nói chưa bán. Ông T đã tự đi tìm hiểu về thực trạng lô đất ông T nói thì thực tế lô đất trên đã có người ở. Ông T gắng hỏi nhiều lần thì ông T bảo là trả lại tiền góp cho ông T, nên ông T và ông T xác định hai bên chấm dứt việc góp tiền mua bán đất với nhau.

Sáu đó, ông T trả nhiều lần với số tiền là 30.000.000 đồng cho ông T, số tiền còn lại 350.000.000 đồng ông T vẫn chưa trả. Vào ngày 05/7/2021, ông Lê Đình T có viết giấy cam kết trả lại tiền cho ông T là 350.000.000 đồng. Thời hạn trả lại tiền là ba tháng, kể từ ngày ký cam kết trả tiền ngày 05/7/2021. Đến hạn ông T không trả nên vào tháng 11/2021 ông T làm đơn tố cáo ông T đến Công an huyện Hòa Vang, Công an huyện xác định đây là quan hệ tranh chấp dân sự nên không thụ lý giải quyết. Do quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T bị xâm phạm.

Nay, ông T bà X khởi kiện ông Lê Đình T và vợ là bà Nguyễn Thị Kim V có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày 06/10/2021 đến ngày 07/9/2022 là 32.315.068 đồng; tổng tiền là 382.315.068đ (ba trăm T mươi hai triệu, ba trăm mười lăm ngàn, không trăm sáu T đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ.

Bị đơn ông Lê Đình T vắng mặt nhưng có bản ý kiến trình bày gửi cho cho Tòa án như sau:

Ông T xác nhận, ông T có đưa cho ông hai lần với số tiền 380.000.000đ (ba trăm T mươi triệu đồng) để góp mua đất, nhưng vì không đủ tiền mua đất nên ông T vay tiền của người khác nhằm tránh mất tiền cọc. Ông T cho rằng ông đã trả 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) tiền lãi cho người mà ông T mượn tiền. Còn giấy cam kết trả nợ ông T cho rằng ông bị vợ chồng ông T ép viết trong thời gian ông T làm đơn tố cáo ông đến Công an huyện Hòa Vang, thực chất ông T không biết gì về bà X và không quen biết bà X là ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim V vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bên nào thua kiện phải chịu treo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đương sự trình bày ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1 Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Lê Đình T về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ông T cư trú tại địa chỉ: Tổ 4, thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng nên Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều

26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim V vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Đinh Xuân T và bà Ngô Thị X khởi kiện ông Lê Đình T và vợ là bà Nguyễn Thị Kim V, yêu cầu ông T và bà V có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày 06/10/2021 đến ngày 07/9/2022 là 32.315.068 đồng; tổng tiền là 382. 315.068 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong khoản nợ cho ông T, bà X.

[2.2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:*

- Vào khoảng tháng 3/2019 ông T có góp 380.000.000đ (ba trăm T mươi triệu đồng) với ông T để mua lô đất tại Bến xe Đức Long, ông T và vợ ông T là bà V có viết giấy xác nhận nhận tiền của ông T ngày 20/3/2019; ông T cũng trình bày đã nhận hai lần với số tiền 380.000.000đ (ba trăm T mươi triệu đồng) của ông T. Nhưng sau khi góp tiền thì giữa ông T và ông T vẫn không có thực hiện được các nội dung theo thỏa thuận. Ông T gắng hỏi nhiều lần thì ông T bảo là trả lại tiền góp cho ông T và ông T đã trả cho ông T số tiền 30.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng góp mua đất và xác lập lại quan hệ trả tiền. Ngày 05/7/2021, ông Lê Đình T viết giấy cam kết trả lại tiền cho ông T là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn trả lại tiền là ba tháng kể từ ngày ký cam kết trả tiền ngày 05/7/2021, nhưng đến nay ông T không trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X đòi lại số tiền gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đây là tiền chung của ông T và vợ là bà Ngô Thị X trong thời kỳ hôn nhân. Khi giao tiền, bà V và ông T đều viết giấy xác nhận nhận 380.000.000 đồng ngày 20/3/2019 của ông T (sau đó, ông T trả được 30.000.000 đồng cho ông T) nên đây là tiền chung của ông T và bà X. Do đó, ông T, bà X khởi kiện ông T, đồng thời đề nghị buộc vợ ông T là bà Nguyễn Thị Kim V liên đới cùng trả lại số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ.

- Đối với thời điểm tính lãi và tiền lãi:

+ Giữa ông T với ông T khi xác lập giao dịch không có thỏa thuận lãi suất, nhưng theo giấy cam kết trả tiền ngày 05/7/2021 thì thời hạn ông T trả lại tiền cho ông T là 03 tháng, kể từ ngày 05/7/2021. Đến nay, ông T không trả nên ông T, bà X yêu cầu ông T, bà V trả tiền lãi kể từ ngày 06/10/2021 đến ngày 07/9/2022 (337 ngày) với lãi suất 10%/năm, tổng số tiền lãi là 32.315.068 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, giấy cam kết trả tiền ngày 05/7/2021, thời hạn ông T trả lại tiền cho ông T là 03 tháng, như vậy ngày đến hạn trả nợ là ngày 05/10/2021. Ông T, bà X yêu cầu ông T bà V trả lãi từ ngày 06/10/2021 đến ngày 07/9/2022 (337 ngày). Căn cứ hướng dẫn tại Điều 2, 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì việc ông T, bà X yêu cầu tính thời gian trả lãi từ ngày 06/10/2021 đến ngày 07/9/2022 (337 ngày) là phù hợp.

Về lãi suất, ông T, bà X yêu cầu ông T bà V trả lãi suất 10%/năm, tổng số tiền lãi là 32.315.068 đồng. Xét thấy, theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu tính lãi suất của ông T và bà X là phù hợp.

Như vậy, tất cả các yêu cầu của ông T, bà X là phù hợp nên chấp nhận. Tổng số tiền ông T và bà V có nghĩa vụ trả cho ông T, bà X là 382.315.068đ (ba trăm T mươi hai triệu, ba trăm mười lăm ngàn, không trăm sáu T đồng); trong đó: tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi 32.315.068 đồng.

- Đối với việc ông T trình bày, ông T có đưa cho ông hai lần với số tiền 380.000.000 đồng để góp mua lô đất số 35 – B2-2 Nam Quá Giáng, nhưng vì không đủ tiền mua đất nên ông T vay số tiền 1.800.000.000 đồng của ông Trần Quang Khánh nhằm tránh mất tiền cọc mua lô đất trên khi đến hạn ký hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 19/3/2021. Ông phải trả tiền lãi cho ông Khánh mỗi tháng 100.000.000 đồng. Đối với số tiền 380.000.000 đồng, ông T đưa cho ông, ông T cho rằng ông phải vay người khác 200.000.000 đồng nên ông T phải đứng ra trả tiền lãi thay cho ông T với số tiền lãi 90.000.000 đồng. Còn giấy cam kết trả nợ là ông bị vợ chồng ông T ép viết trong thời gian ông T làm đơn tố cáo ông đến Công an huyện Hòa Vang và ông T không biết bà X là ai.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông T thừa nhận có nhận của ông T số tiền 380.000.000 đồng để góp mua đất là phù hợp với giấy xác nhận vợ chồng ông T ký ngày 19/3/2019, nhưng sau đó khi không thực hiện được thỏa thuận thì ông T đã viết giấy cam kết trả lại tiền ngày 05/7/2021 cho ông T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Giấy giấy cam kết trả tiền ngày 05/7/2021 có trước thời điểm ông T viết đơn tố cáo ông T, đơn tố cáo đề ngày 04/11/2021. Do đó, ông T cho rằng ông bị vợ chồng ông T ép viết giấy cam kết trả tiền và ông T không biết bà X là ai là không có căn cứ.

Đối với ý kiến ông T cho rằng đã đứng ra trả thay ông T 90.000.000 đồng tiền lãi cho người mà ông T mượn số tiền 200.000.000 đồng. Ông T cho rằng không có việc đó, hơn nữa ông T cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã đưa tiền lãi cho ai nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc ông T cho rằng do không đủ tiền mua đất nên ông T vay số tiền 1.800.000.000 đồng của ông Trần Quang Khánh và phải trả tiền lãi nhằm tránh mất tiền cọc mua lô đất khi đến hạn ký hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 19/3/2021. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là việc cá nhân của ông T với ông Khánh. Hơn nữa, giữa ông T và ông T viết giấy xác nhận nhận tiền ngày 20/3/2019, sau đó đã thỏa thuận lại tại giấy cam kết trả tiền ngày 05/7/2021, theo đó ông T xác định trả lại cho ông T số tiền 350.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng, đến nay quá hạn ông T không trả nên ông T, bà X khởi kiện ông T trả lại tiền là phù hợp nên việc giải quyết vụ án này không liên quan gì đến ông Khánh nên không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải chịu theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho bà cho ông Đình Xuân T và bà Ngô Thị X tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 280, 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đình Xuân T và bà Ngô Thị X đối với ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V về việc “*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải trả cho ông Đình Xuân T và bà Ngô Thị X số tiền 382.315.068đ (ba trăm T mươi hai triệu, ba trăm mười lăm ngàn, không trăm sáu T đồng); trong đó: tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi 32.315.068 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.115.753 đ (mười chín triệu, một trăm mười lăm ngàn, bảy trăm năm ba đồng).

Hoàn trả lại cho ông Đình Xuân T và bà Ngô Thị X số tiền tạm ứng áp phí 9.625.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004461 ngày 12/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay, ngày 07/9/2022. Riêng bị đơn ông Lê Đình T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim V vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Anh